

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 206/2018/DS-PT
Ngày 24 – 7 – 2018
V/v tranh chấp chuyển
nhượng quyền sử dụng đất và
tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Cua

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Sơn – Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 137/2018/TLPT-DS ngày 27 tháng 6 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2018/DS-ST trong các ngày 27 tháng 4 năm 2018 và ngày 04/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 168/2018/QĐPT-DS ngày 05 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Lê Thị L, sinh năm: 1952

2. Ông Trần Thành N, sinh năm: 1987

Cùng địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Thanh N: Bà Lê Thị L là đại diện theo ủy quyền (tại văn bản ủy quyền ngày 12 tháng 4 năm 2017).

Người đại diện hợp pháp bà Lê Thị L: Bà Nguyễn Thị Ngọc P, sinh năm: 1960 là đại diện theo ủy quyền (tại văn bản ủy quyền ngày 04 tháng 7 năm 2018), địa chỉ: số XXX, đường A, khu phố Y, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1952

2. Bà Phan Thị H, sinh năm: 1955

Cùng địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn Đ: Bà Phan Thị H, sinh năm: 1955 là đại diện theo ủy quyền (tại văn bản ủy quyền ngày 22/6/2017); bà Nguyễn Thị Hồng P1, sinh năm: 1955 là đại diện theo ủy quyền (tại văn bản ủy quyền ngày 04/10/2017), địa chỉ: ấp AĐ, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre và bà Đinh Thị Bé M, sinh năm: 1972 là đại diện theo ủy quyền (tại văn bản ủy quyền ngày 20/7/2018), địa chỉ: XXY, tổ X, khu phố Y, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bà Phan Thị H: Bà Đinh Thị Bé M, sinh năm: 1972 là đại diện theo ủy quyền (tại văn bản ủy quyền ngày 20/7/2018), địa chỉ: XXY, tổ X, khu phố Y, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Thanh H1, sinh năm: 1986

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Thanh H1: Bà Phan Thị H, sinh năm: 1955 là đại diện theo ủy quyền (tại văn bản ủy quyền ngày 22/6/2017) và bà Nguyễn Thị Hồng P, sinh năm: 1955 là đại diện theo ủy quyền (tại văn bản ủy quyền ngày 04/10/2017), địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Bà L, bà P, bà H, bà P1, bà M có mặt tại phiên tòa)

- *Người kháng cáo:* bị đơn bà Phan Thị H, ông Nguyễn Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/3/2017 và trong quá trình tố tụng, bà Lê Thị L trình bày:

Do chỗ quen biết cùng ấp với ông Nguyễn Văn Đ và bà Phan Thị H nên vào ngày 01/8/2015 hai mẹ con bà Lê Thị L và anh Trần Thanh N có cho ông Đ và bà H vay số tiền là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng có làm giấy tay với hình thức là đơn thực ruộng. Bà H, ông Đ có đóng lãi cho mẹ con bà L được 03 tháng thì không đóng tiếp và cũng không trả vốn lại cho bà L, anh N. Bà L, anh N có nhiều lần đòi lại nhưng ông Đ, bà H không chịu trả.

Do đó, bà L, anh N làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn Đ và bà Phan Thị H phải trả cho bà L và anh N tiền vốn là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), đồng thời phải trả lãi cho bà L và anh N là 16 tháng, mỗi tháng 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), thành tiền là 48.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng). Tổng cộng tiền vốn và tiền lãi là 148.000.000 đồng (một trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án và cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn Đ là bà Nguyễn Thị Hồng P1 trình bày:

Ông Đ không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trước đây, vợ chồng ông Đ, bà H có mượn nợ của bà L nhiều lần nhưng đã thanh toán xong, còn tờ giấy tay “Đơn thực ruộng” ngày 13/9/2015 mà phía nguyên đơn cho rằng là chứng cứ, hoàn toàn là giả mạo không có giá trị pháp lý. Theo bà P1 tờ giấy này có nhiều vấn đề bất minh cần làm rõ như sau: Nguyên đơn cho rằng viết ngày 01/8/2015 nhưng lý do tại sao đến ngày 13/9/2015 trưởng ấp mới xác nhận, có sự chênh lệch về thời gian. Nếu như nguyên đơn nói tờ giấy này ghi ngày 01/8/2015 thì không đúng, bởi vì trong đó có ghi “...chỉ cho mượn đờ trong vòng 06 tháng đúng 06 tháng H4 trả lại cho con ngày (01.8.2015)...”. Theo bà tờ giấy này phải ghi vào thời điểm trước đó 06 tháng là ngày 01/3/2015 thì mới đúng. Ông Nguyễn Văn Đ là người không biết chữ thì làm sao ông ký tên và ghi chữ “ngữ văn đ” vào tờ giấy nêu trên được. Bà yêu cầu Tòa án triệu tập đối với hai giám định viên Nguyễn Tuấn H2 và Lê Thị H3 đến phiên tòa để làm rõ kết luận giám định số 1274/C54B ngày 22/3/2018 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh. Bà có đơn yêu cầu triệu tập ông Trần Thanh N là con ruột của bà L đến phiên tòa để làm rõ tiền nêu trong đơn có đưa trực tiếp cho ông Đ và bà H.

Trong quá trình giải quyết vụ án và cũng như tại phiên tòa bị đơn bà Phan Thị H trình bày:

Trước đây vợ chồng bà có vay mượn của bà L nhiều lần nhưng đã trả xong không còn thiếu tiền với bà L, sau khi đưa tiền cho bà L 80 triệu đồng tiền bà thiếu về tính lại thấy đưa thừa nên bà có làm đơn phản tố nhờ Tòa án xem xét. Bà L nộp đơn kiện vợ chồng bà còn thiếu bà L 100.000.000 đồng và tiền lãi, bà không đồng ý. Về nội dung tờ giấy tay có tựa đề “Đơn thực ruộng” thì bà đồng ý.

Đối với đơn yêu cầu phản tố đề ngày 09/8/2017 bà vẫn giữ nguyên quan điểm yêu cầu bà Lê Thị L phải trả bà số tiền tổng cộng là 209.924.000 đồng bởi các lý do sau:

Vào ngày 30/5/2013, bà có chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà L diện tích 2.000 m² tại thửa 104, tờ bản đồ số 03 với giá 04 cây vàng 24K. Tuy nhiên, từ

đó đến nay bà L chỉ mới đưa bà 02 cây vàng 24K còn thiếu bà lại 02 cây vàng 24K. Chứng cứ trong vụ việc này bà có giao nộp cho Tòa án là tờ giấy có tên “Tiệm vàng NGÂN BÌNH” trong đó có ghi rõ 20 chỉ vàng trị giá 72.800.000 đồng, chứng tỏ bà L mới giao bà có 02 cây vàng 24K. Bà đưa cho bà L 80 triệu đồng để trả nợ vay 20 triệu đồng và 01 cây vàng, tổng cộng là 36.400.000 đồng. Bà còn thừa tiền là 23.600.000 đồng, do đó bà L phải trả lại bà số tiền này. Chứng cứ của việc này là tờ giấy tay có ghi: “tiền vốn 71.800.000, lãi 9.500, chi 5 đưa 80.000.000...”. Do đó, chứng tỏ bà có đưa cho bà L số tiền 80.000.000 đồng.

Trong số 2.000 m² đất ruộng bà đã chuyển quyền sử dụng cho bà L, bà L mới đưa bà có 02 cây vàng 24K. Bà L chiếm dụng 1.000 m² đất ruộng của bà cho thuê hay tự làm bà không biết, bà L phải trả tiền thuê 1.000 m² đất này là 3.600.000 đồng/năm từ năm 2013 đến nay 2017 là 05 năm: 18.000.000 đồng. Tiền gốc: 72.800.000 + 23.600.000 đồng + 18.000.000 đồng = 114.400.000 đồng. Ngân hàng Nhà nước quy định: Tòa án nói với bà lãi suất 20%/năm tương đương 1,67%/tháng. Tiền lãi của: 114.400.000 đồng (từ tháng 7/2013 đến 8/2017) là 50 tháng, được tính như sau (114.400.000 đồng x 1,67%/tháng) x 50 tháng = 95.524.000 đồng. Do đó, số tiền bà L phải trả cho bà số tiền là 209.924.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Thanh N trình bày: Tuy anh có ủy quyền lại cho bà L tham gia tố tụng nhưng tại bản tự khai ngày 01/8/2017 anh có trình bày ý kiến là số tiền 100 triệu đồng trong đơn khởi kiện đã nêu là của bà Lê Thị L chứ không phải của anh, anh không có liên quan.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh H trình bày: Anh có giấy ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Hồng P1, mọi ý kiến của bà P1 tại tòa đều là ý kiến của anh.

Tại Tòa sơ thẩm, bà Lê Thị L trình bày: Bà vẫn giữ nguyên quan điểm như đơn khởi kiện. Tuy nhiên đề nghị Tòa án xem xét số lãi thời gian tính là 21 tháng (tính đến ngày xét xử) chứ không phải 16 tháng lãi như đơn khởi kiện ban đầu. Bà cho rằng đối với tờ giấy “tiệm vàng NGÂN BÌNH” mà bà H nói là do bà đưa cho bà H để mục đích biết giá vàng bao nhiêu để hai bên tính toán tiền bà H còn thiếu để khấu trừ ngang phần vàng bà mua đất chứ không phải giấy này là trả 02 cây vàng như bà H nói. Đối với tờ giấy có ghi “tiền vốn 72.800.000 lãi 9.500...” mà bà H nói là có đưa cho bà 80 triệu đồng là không đúng, bởi vì giấy này là giấy bà tính tiền với bà H các khoản nợ trước đó đã xong không còn giá trị trong vụ án này. Đối với yêu cầu phản tố của bà H cho rằng bà còn nợ lại bà số tiền là 209.924.000 đồng từ các khoản do bà H nêu cộng lại bà không đồng ý, bởi vì việc mua bán đất giữa bà và bà H đã kết thúc trong năm 2013, bà không còn nợ gì trong việc mua bán đất

này và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng đã sang tên bà trong năm 2013. Việc tờ giấy bà H nói có đưa bà 80 triệu đồng là giấy bà viết nhưng tính toán tiền đã xong không còn liên quan gì trong vụ án này nên bà H nói đưa tiền thừa cho bà, bà không đồng ý. Việc bà H cho rằng bà thuê lại 1.000 m² của bà 05 năm, mỗi năm giá 3.600.000 đồng bà không đồng ý bởi bà đã mua đất bà H xong trong năm 2013, tiền bạc mua bán đất đã khấu trừ xong không ai nợ ai, bà không thuê 1.000 m² đất của bà H. Hơn nữa, chính bà H cũng thừa nhận sau khi bán cho bà thì có thuê lại 2.000 m² trong hai năm 2013 – 2014, mỗi năm giá 7.200.000 đồng thì việc gì bà thuê của bà H 1.000 m² như bà H nói. Đối với tờ “Đơn thực ruộng” bà giải thích như sau: lý do ghi tựa đơn thực ruộng mà nội dung cho vay tiền là do nếu như bên vay (bà H, ông Đ) không có tiền trả thì phải giao đất cho bà. Tuy nhiên, khi ra Tòa bà mới được giải thích ghi như thế là không đúng nhưng nội dung thực sự là có cho vay 100 triệu đồng như giấy đã ghi. Đối với vấn đề thời gian ghi trong giấy bà xin giải thích như sau: ngày ghi tờ giấy này là ngày 01/8/2015, tuy nhiên đến ngày 13/9/2015 mới mang đến nhà ông trưởng ấp xác nhận và vợ chồng bà H, ông Đ ký tên vào tờ giấy này là ngày 13/9/2015, không phải ghi trước ngày 01/8/2015 là 06 tháng như lời bà P1 nói.

Tại Tòa sơ thẩm, bà P1 trình bày: Bà thừa nhận những tờ giấy mẫu dùng để so sánh tới tờ “Đơn thực ruộng” mà cơ quan chuyên môn so sánh để có kết luận giám định là do ông Đ viết ra. Tuy nhiên, bà vẫn khẳng định tờ giấy tay này là giả mạo vì ông Đ là người không biết chữ thì làm sao viết được những chữ như vậy, đề nghị Tòa án xác minh làm rõ ông Đ có biết chữ hay không. Đề nghị Tòa án triệu tập ông Trần Thanh N đến Tòa án để làm rõ có trực tiếp đưa 100 triệu đồng cho ông Đ, bà H hay không, đề nghị Tòa án triệu tập hai giám định viên Nguyễn Tuấn H3 và Lê Thị H4 đến phiên tòa để lý giải kết luận giám định đã nêu. Đối với đơn phản tố của bà H thì bà cũng đồng ý nội dung đơn và yêu cầu của bà H.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Áp dụng các điều 463, 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 697 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L và anh Trần Thành N. Buộc ông Nguyễn Văn Đ và bà Phan Thị H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị L và anh Trần Thành N số tiền 126.720.000 đồng (một trăm hai mươi sáu triệu, bảy trăm hai mươi triệu đồng). Trong đó, 100.000.000

đồng (một trăm triệu đồng), tiền vốn gốc và 26.720.000 đồng (hai mươi sáu triệu, bảy trăm hai mươi triệu đồng) tiền lãi.

2. Bác yêu cầu phản tố của bà Phan Thị H đối với nguyên đơn để yêu cầu hoàn trả số tiền tổng cộng là 209.924.000 đồng (hai trăm lẻ chín triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16 tháng 5 năm 2018, bị đơn bà Phan Thị H, ông Nguyễn Văn Đ kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2018/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2018 và ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Đ, bà H xin rút một phần nội dung đơn kháng cáo đối với yêu cầu tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cụ thể yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm xử hủy một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do cấp sơ thẩm chưa làm rõ 02 giấy ký tên do nguyên đơn viết cho bị đơn là khi nào. Đồng thời xin rút yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn. Đối với hợp đồng vay thực tế ngày 01/8/2015 thì bị đơn không có vay tiền của nguyên đơn mà do trước đó bị đơn có vay vàng và tiền của nguyên đơn nên thống nhất nợ lại là 100.000.000 đồng, lãi là 3%/tháng, sau đó bị đơn đã trả tiền lãi đủ 06 tháng và đã trả xong tiền vốn không còn nợ nguyên đơn.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc P trình bày: Đối với quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản yêu cầu bác kháng cáo của bị đơn; đối với quan hệ tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bị đơn xin rút một phần kháng cáo và xin rút yêu cầu phản tố của bị đơn thì nguyên đơn đồng ý.

Bà Lê Thị L trình bày: Giấy thực đất đề ngày 01/8/2015 có nội dung bà L, anh N cho ông Đ và bà H vay số tiền 100.000.000 đồng nhưng thực tế thì ngày 01/8/2015 bà L và anh N không có giao tiền cho bà L và anh Đ mà số tiền trên bà H, ông Đ vay mượn của những lần trước còn nợ lại hai bên thống nhất nợ nên đã thỏa thuận ghi lại số tiền là 100.000.000 đồng và thỏa thuận lại tiền lãi là 3%/tháng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất: do tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn rút một phần kháng cáo, rút yêu cầu phản tố phần này nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào Điều 311 Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy và đình chỉ một phần bản án.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn về tranh chấp hợp đồng vay tài sản: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn thống nhất giấy thực đất đề ngày 01/8/2015 có nội dung bà L, anh N cho ông Đ và bà H vay số tiền 100.000.000 đồng. Mặc dù vào ngày này hai bên không có giao nhận tiền mà là tổng kết các khoản tiền và vàng vay của các lần trước nhưng do bị đơn thừa nhận có vay tiền mà không đưa ra được chứng cứ chứng minh đã trả khoản vay này cho nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuy nhiên do cấp sơ thẩm có sai sót về lãi suất nên cần điều chỉnh lãi suất lại cho phù hợp với quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Đ và bà Phan Thị H và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn xin rút yêu cầu kháng cáo phần yêu cầu phản tố của bị đơn và xin rút đơn yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn về việc yêu cầu nguyên đơn bà Lê Thị L trả cho bị đơn số tiền 209.924.000 đồng. Xét việc bị đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo và rút yêu cầu phản tố là tự nguyện, được nguyên đơn đồng ý nên căn cứ vào Điều 311 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy một phần bản án sơ thẩm, đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu nguyên đơn bà Lê Thị L trả cho bị đơn số tiền 209.924.000 đồng.

[2] Đối với hợp đồng vay tài sản: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn trình bày: Trước ngày 01/8/2015, phía bị đơn ông Đ và bà H có vay tiền của nguyên đơn nhiều lần. Theo nguyên đơn trình bày cụ thể: Ngày 09/02/2013 âl, bị đơn có nợ nguyên đơn 5.800.000 đồng, cộng với lãi là 7.800.000 đồng; ngày 08/4/2013 âl vay 13 chỉ vàng 24K; ngày 06/9/2014 vay 20 triệu đồng; ngày 09/10/2014 vay 20 triệu đồng. Các bị đơn trình bày: Ngày 08/4/2013 vay 13 chỉ vàng 24K quy đổi thành 80.000.000 đồng và ngày 09/10/2014 âl vay 20 triệu đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn và bị đơn thống nhất trình bày đến ngày 01/8/2015 âl, phía nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất thỏa thuận tổng kết các lần vay tiền và vàng của bị đơn, bị đơn còn nợ lại nguyên đơn tính thống nhất quy đổi thành 100.000.000 đồng nên đã lập giấy thực đất. Xét thấy, sự thỏa thuận thống nhất lại số nợ của nguyên đơn và bị đơn ngày 01/8/2015 là sự tự nguyện không ai bị ép buộc, sau đó phía bị đơn đã thực hiện việc trả tiền lãi cho nguyên đơn. Theo thỏa thuận ngày 01/8/2015 là hoàn toàn

tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên cấp sơ thẩm ghi nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn là phù hợp.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cho rằng sau khi thỏa thuận ngày 01/8/2015, phía bị đơn chỉ trả tiền lãi cho nguyên đơn được 03 tháng và lãi suất là 3%/tháng, số tiền nguyên đơn nhận được 13.500.000 đồng. Còn bị đơn cho rằng đã trả tiền lãi cho nguyên đơn được 06 tháng, sau đó đã hoàn vốn đầy đủ cho nguyên đơn là 100.000.000 đồng. Xét thấy, lời nại của bị đơn cho rằng đã thanh toán cho nguyên đơn 100.000.000 đồng tiền vốn gốc là không có căn cứ để chấp nhận bởi lẽ 02 chứng cứ do bị đơn cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm để chứng minh cho việc đã trả nợ cho nguyên đơn là 02 tờ giấy không ghi rõ thời gian nào, cụ thể không rõ tháng năm nào nhưng mặt trước của 01 tờ giấy lịch đề “ngày 20 tháng 5, năm 2013” và 01 tờ giấy lịch đề “ngày 20 tháng 5 năm 2013” và số tiền ghi trong 02 tờ giấy nêu trên cũng không thể hiện có nội dung phía bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng mà nội dung 02 tờ giấy này ghi số tiền hoàn toàn khác so với số tiền phía bị đơn thừa nhận nợ của nguyên đơn 100.000.000 đồng. Do vậy, lời trình bày của nguyên đơn cho rằng 02 tờ giấy trên nguyên đơn viết cho bị đơn là các khoản tiền mà bị đơn vay nợ của nguyên đơn ở những lần vay khác đã được thanh toán vào năm 2013 là thời điểm hai bên đã giao dịch hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên hai bên đã tính toán và thanh toán cho nhau xong.

[4] Từ những phân tích trên, yêu cầu của đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên, số tiền lãi bị đơn thanh toán cho nguyên đơn với lãi suất 3%/tháng, cụ thể 03 tháng nguyên đơn nhận lãi của bị đơn là 13.500.000 đồng là quá cao so với quy định pháp luật nên cần xem xét lại tiền lãi cho phù hợp. Theo đó, lãi suất được chấp nhận là 100.000.000 đồng $\times$ 1,125%/tháng $\times$ 3 tháng = 3.375.000 đồng, số tiền lãi mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn dư so với quy định của pháp luật là (13.500.000 đồng – 3.375.000 đồng) = 10.125.000 đồng. Số tiền dư này khấu trừ vào số tiền vốn là (100.000.000 đồng – 10.125.000 đồng) = 89.875.000 đồng. Tính lãi trên số tiền 89.875.000 đồng là 89.875.000 đồng $\times$ 1,125 %/tháng $\times$ 16 tháng = 16.177.000 đồng. Tổng cộng nguyên đơn được chấp nhận số tiền 106.052.000 đồng.

[5] Bà Lê Thị L và anh Trần Thanh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tính trên số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn mà không được Tòa án chấp nhận, cụ thể như sau: 5% $\times$ (148.000.000 đồng – 106.052.000 đồng) = 2.097.400 đồng. Nhưng do bà Lê Thị L thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí. Ông Trần Thanh

N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $(2.097.400 : 2) = 1.048.700$ đồng.

Do bị đơn thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Đ, bà Phan Thị H được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 311, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn, hủy và đình chỉ một phần bản án sơ thẩm về quan hệ tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn đối với tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2018/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2018 và ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 463, 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 697 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L và anh Trần Thành N. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn Đ và bà Phan Thị H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị L và anh Trần Thành N số tiền 106.052.000 đồng (một trăm lẻ sáu triệu, không trăm năm mươi hai nghìn đồng), trong đó số tiền gốc là 89.875.000 đồng (tám mươi chín triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) và tiền lãi là 16.177.000 đồng (mười sáu triệu, một trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hành tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ và bà Phan Thị H được miễn. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre hoàn cho bà Phan Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.248.100 đồng (năm triệu, hai trăm

bốn mươi tám nghìn, một trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng số 0007475 ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Ông Trần Thanh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.048.700 đồng (một triệu, không trăm bốn mươi tám nghìn, bảy trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.700.000 đồng (ba triệu, bảy trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng số 0007174 ngày 03 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre hoàn trả cho bà Lê Thị L và ông Trần Thanh N số tiền còn lại là 2.651.300 đồng (hai triệu, sáu trăm năm mươi một nghìn, ba trăm đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre hoàn cho bà Phan Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng số 0016132 ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre hoàn cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng số 0016133 ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

4. Về chi phí giám định chữ viết: Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn Đ và bà Phan Thị H phải chịu nhưng đã thanh toán xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Kim Cửa